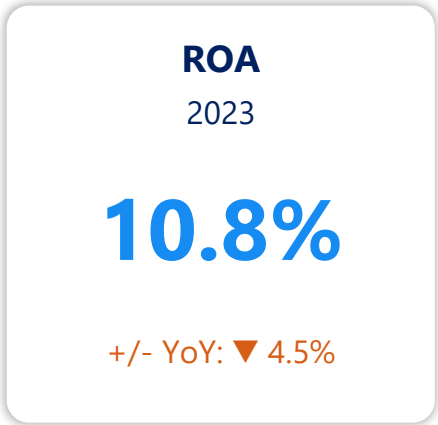
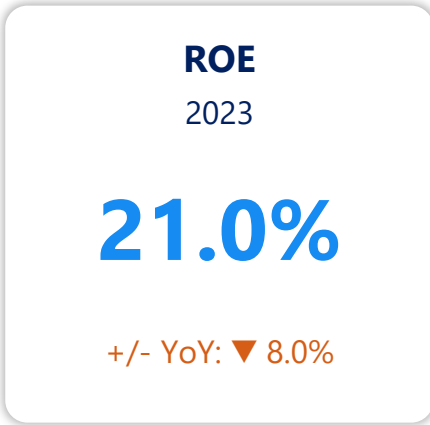
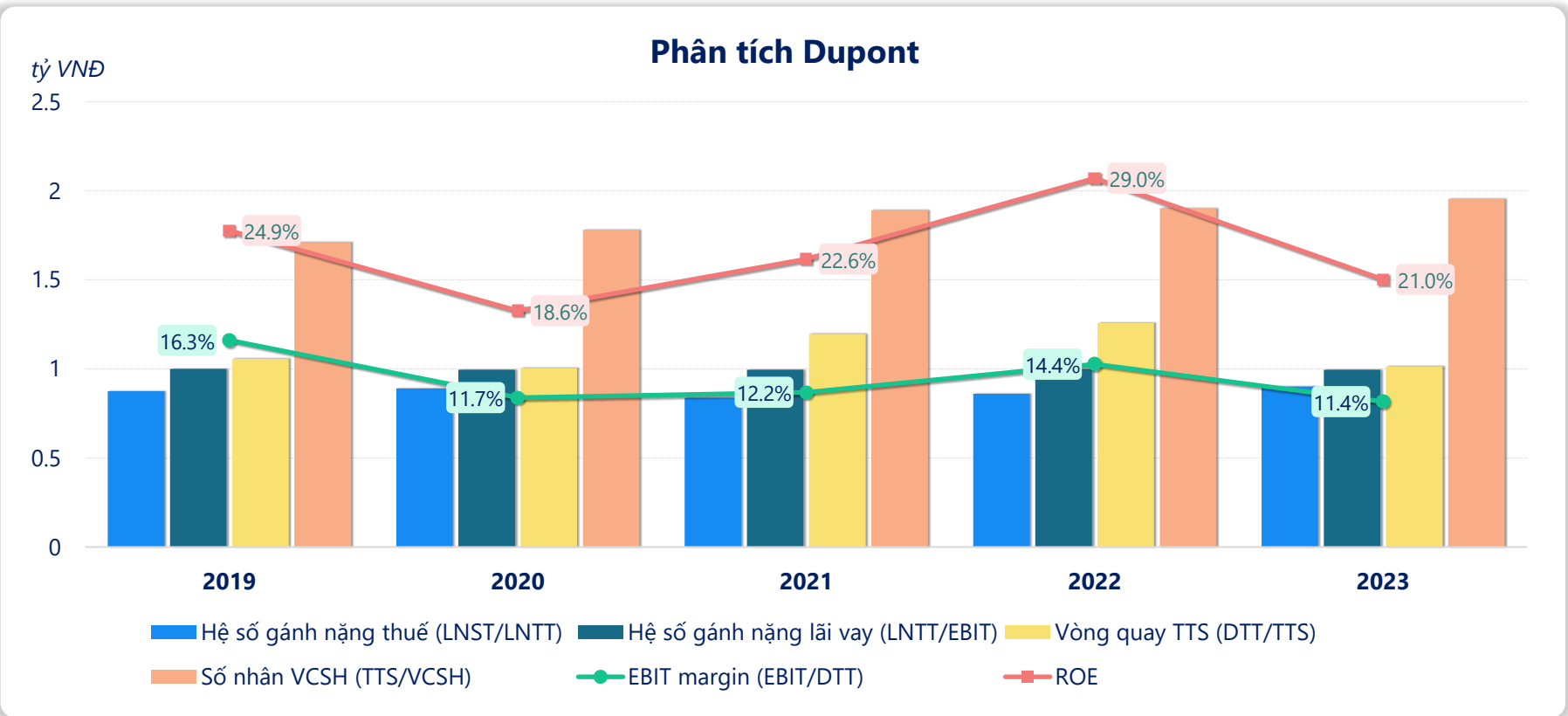
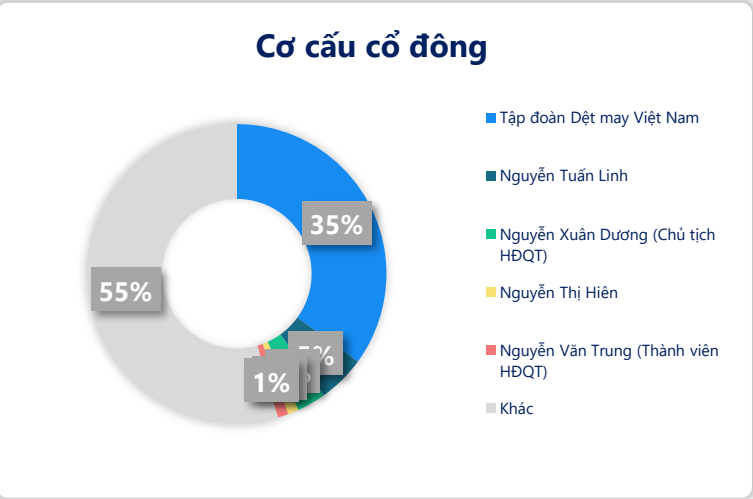


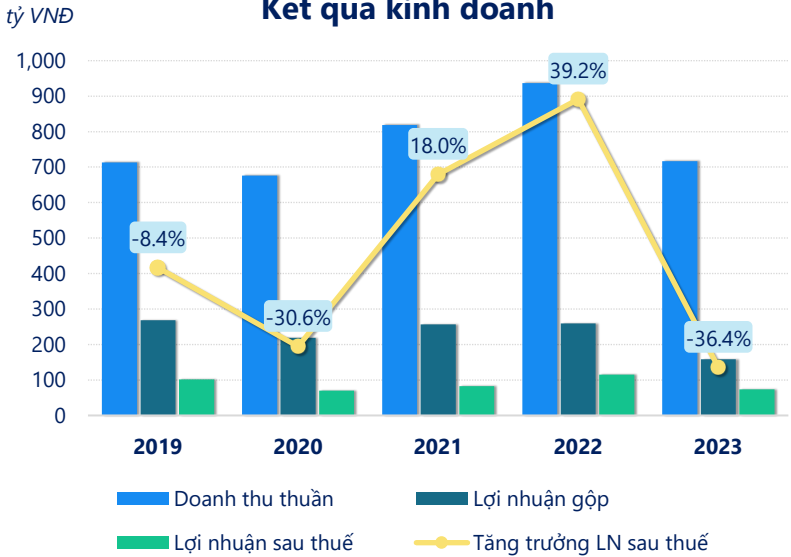
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	39,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	29,820 - 43,191
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	765
Số lượng CPLH (CP)	19,511,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,585
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.19)
EPS	3,926
P/E	10.0

	YTD	1T	3T	6T
HUG	10.8%	3.4%	19.5%	11.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

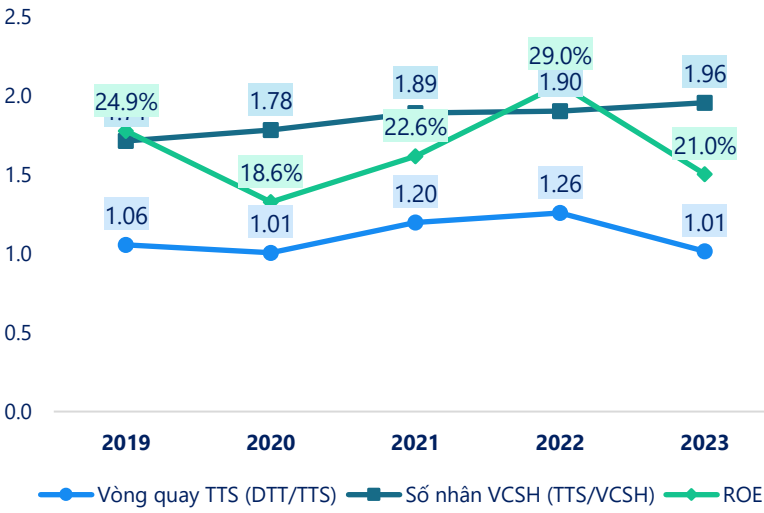


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

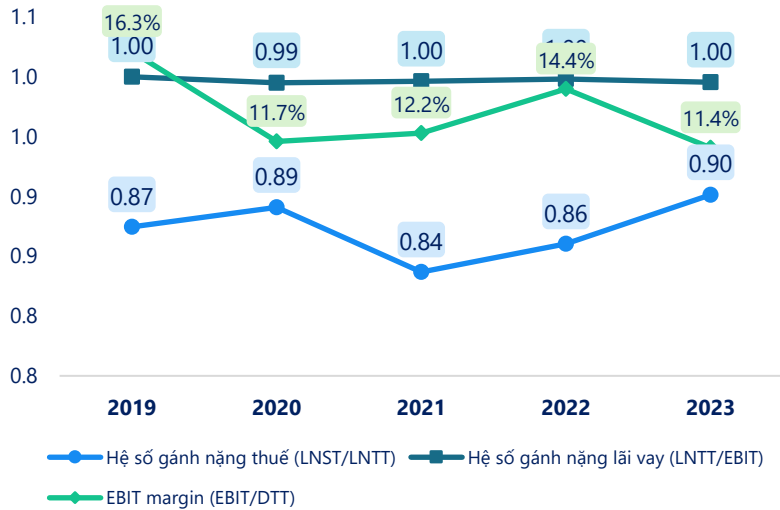
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HUG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 23.5%** chỉ còn **716.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 36.4%** chỉ còn **73.43** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

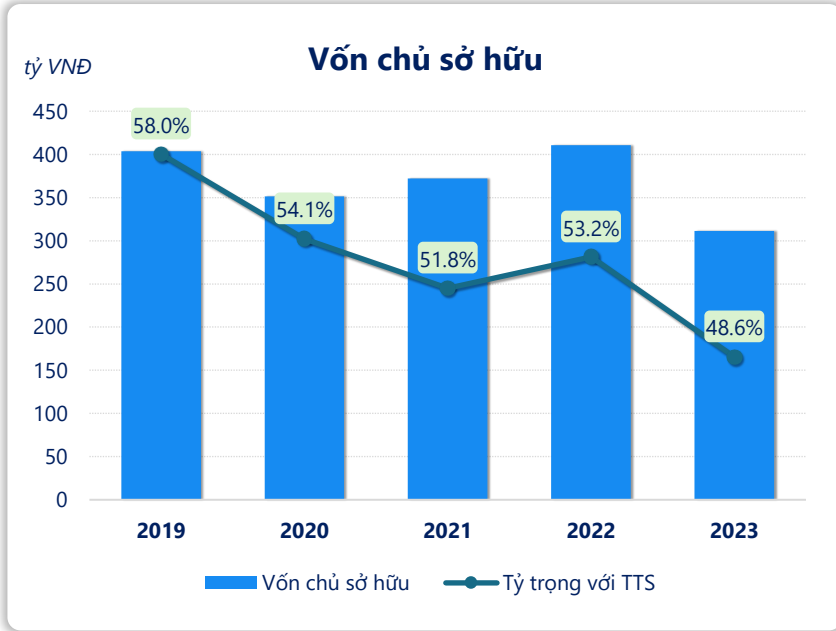
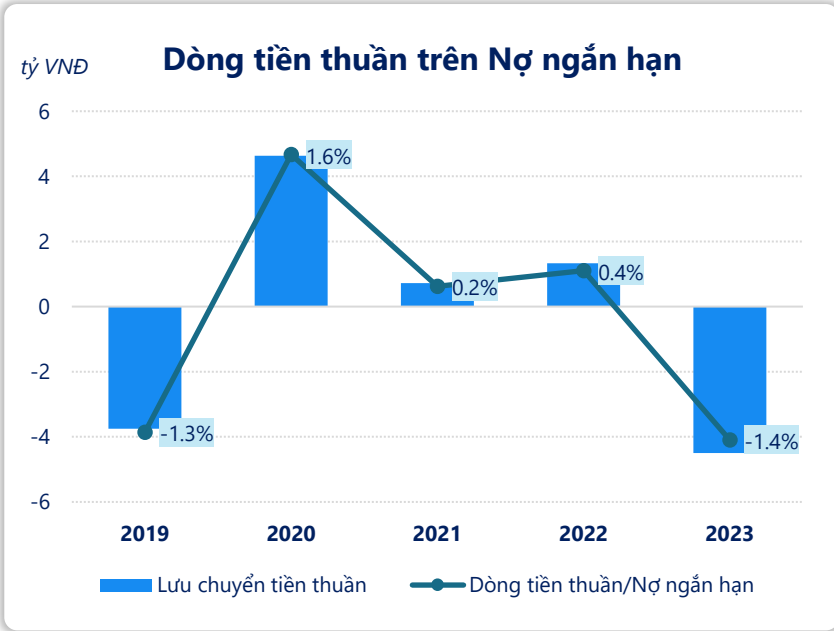
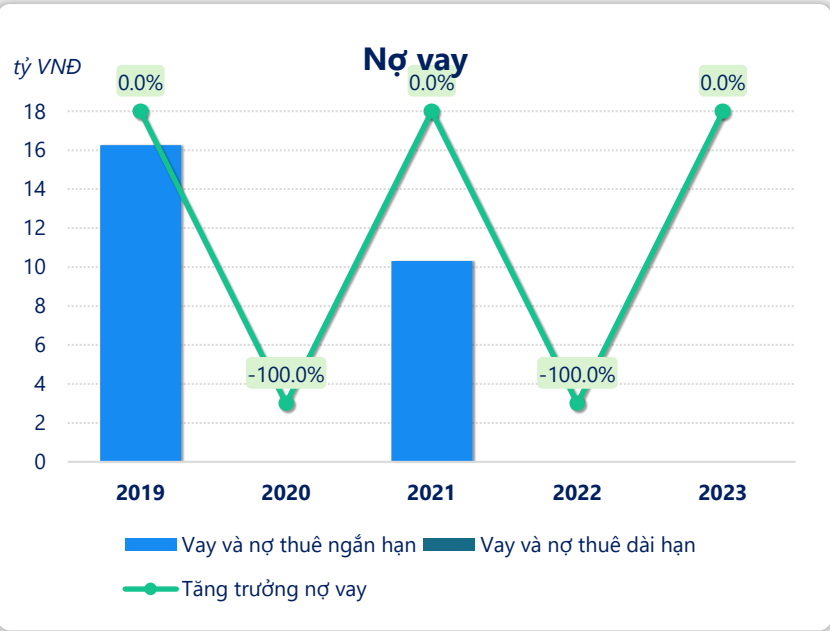
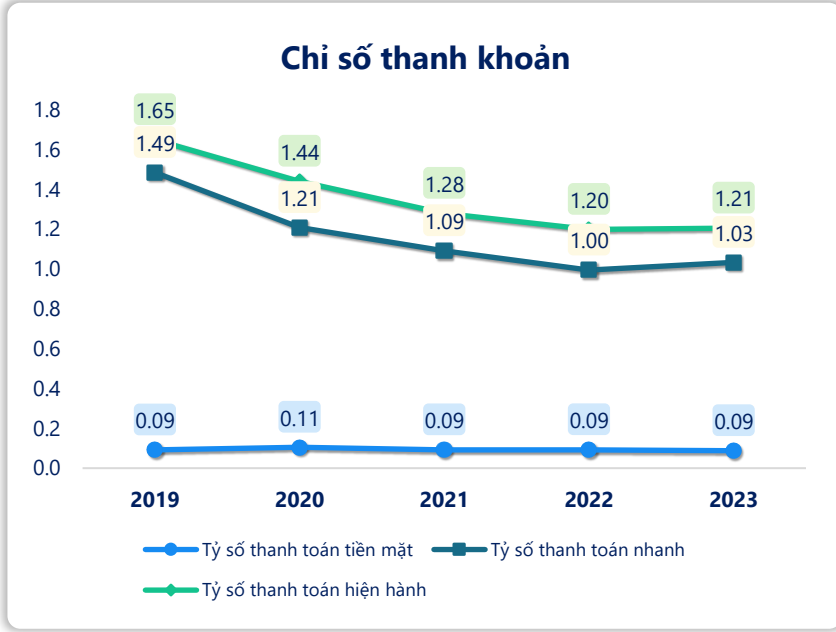
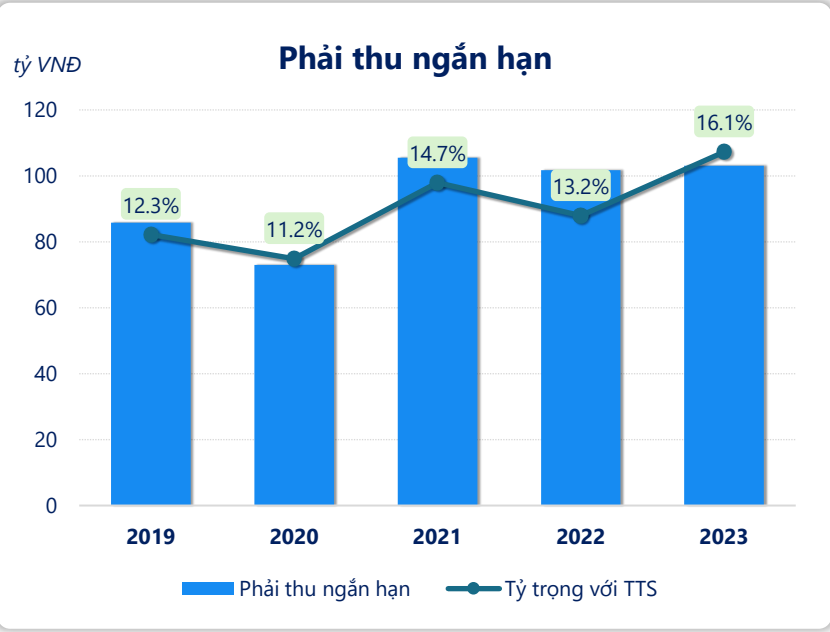
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.01**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.96** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	601	772	-22.2%
Tài sản ngắn hạn	434	433	0.4%
Tiền và tương đương tiền	28.8	33.4	-13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	262	218	20.5%
Phải thu ngắn hạn	82.6	102	-18.9%
Hàng tồn kho	57.0	73.6	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.62	6.16	-41.2%
Tài sản dài hạn	166	339	-50.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	82.7	138	-40.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.11	0.31	1233%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.8	190	-62.7%
Tài sản dài hạn khác	8.68	10.9	-20.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	302	361	-16.4%
Nợ ngắn hạn	302	361	-16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.0	54.1	-59.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	299	411	-27.2%
Vốn chủ sở hữu	299	411	-27.2%
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	713	676	819	937	716
Giá vốn hàng bán	445	458	562	678	558
Lợi nhuận gộp	269	219	257	259	158
Doanh thu HĐTC	29.0	24.6	21.4	30.7	47.8
Chi phí TC	2.48	1.36	-0.75	4.42	2.47
Chi phí lãi vay	0.03	0.41	0.39	0.29	0.38
LN trong công ty LKLD	22.8	23.0	28.1	28.3	1.90
Chi phí bán hàng	99.6	98.3	107	96.0	77.5
Chi phí QLDN	103	88.3	102	84.8	46.8
LN thuần từ HĐKD	116	78.3	97.7	133	81.0
Lợi nhuận khác	0.34	0.76	1.51	1.41	0.50
LN trước thuế	116	79.0	99.2	134	81.5
Lợi nhuận sau thuế	101	70.4	83.0	116	73.4
LNST của CĐ cty mẹ	98.1	70.1	81.9	113	76.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.7	29.8	51.8	126	-4.94
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.5	72.4	-28.0	-57.0	59.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.9	-97.6	-23.0	-67.2	-58.5
Tiền đầu kỳ	30.4	26.6	31.2	31.9	33.4
Lưu chuyển tiền thuần	-3.75	4.63	0.72	1.33	-4.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.04	0.16	-0.01
Tiền cuối kỳ	26.6	31.2	31.9	33.4	28.9